

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP -DV - TM NGỌC NGHĨA

MST: 0301427028

-----00-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ III NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 Năm 2017

ĐVT: đồng

1	2	3		30/09/2017	31/12/2016
			Thuyết minh		

TÀI SẢN

100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	1,040,691,139,161	968,263,448,527
------------	-------------------------	--------------------------	------------------------

110	Tiền và các khoản tương đương tiền	97,890,986,268	70,641,280,080
111	Tiền	97,890,986,268	70,641,280,080
112	Các khoản tương đương tiền	-	-

120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	162,124,999,069	148,032,861,111
121	Chứng khoán kinh doanh	-	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	-	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	162,124,999,069	148,032,861,111

130	Các khoản phải thu ngắn hạn	342,673,892,329	267,964,903,458
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	250,951,748,436	137,189,232,965
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	13,536,967,926	62,319,992,355
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	-
134	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	19,700,000,000
136	Phải thu ngắn hạn khác	78,236,293,357	49,125,926,306
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(369,474,952)	(369,474,952)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	318,357,562	(773,216)

140	Hàng tồn kho	357,920,273,455	395,388,897,885
141	Hàng tồn kho	357,920,273,455	395,388,897,885
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	-	-

150	Tài sản ngắn hạn khác	80,080,988,040	86,235,505,993
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10,949,318,664	11,763,397,020
152	Thuế GTGT được khấu trừ	55,427,309,031	60,889,247,299
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13,704,360,345	13,582,861,674
154	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-
155	Tài sản ngắn hạn khác	-	-

V.04

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 Năm 2017

ĐVT: đồng

Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	31/12/2016
		1,284,314,656,996	1,377,253,023,898
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		
210	Các Khoản phải thu dài hạn	16,956,010,538	18,700,007,014
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
216	Phải thu dài hạn khác	16,956,010,538	18,700,007,014
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	-	-
220	Tài sản cố định	1,187,455,586,180	1,284,677,895,353
221	Tài sản cố định hữu hình	669,254,917,367	681,882,603,626
222	Nguyên giá	1,373,233,448,714	1,229,064,396,594
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(703,978,531,347)	(547,181,792,968)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	215,908,298,241	297,669,998,256
225	Nguyên giá	276,660,956,662	393,044,466,499
226	Giá trị hao mòn lũy kế	(60,752,658,421)	(95,374,468,243)
227	Tài sản cố định vô hình	302,292,370,572	305,125,293,471
228	Nguyên giá	326,103,351,218	325,646,936,074
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(23,810,980,646)	(20,521,642,603)
230	Bất động sản đầu tư	-	-
231	Nguyên giá	-	-
232	Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
240	Tài sản dở dang dài hạn	35,106,393,037	8,575,443,903
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	35,106,393,037	8,575,443,903
250	Đầu tư tài chính dài hạn	-	10,000,000,000
251	Đầu tư vào Công ty con	-	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	10,000,000,000
260	Tài sản dài hạn khác	44,796,667,241	55,299,677,628
261	Chi phí trả trước dài hạn	25,908,756,681	30,659,624,187
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	853,385,277	1,660,739,914
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	-
268	Tài sản dài hạn khác	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 Năm 2017

ĐVT: đồng

1	2	3
Mã số	Thuyết minh	31/12/2016
269	Lợi thế thương mại	18,034,525,283
270	TỔNG TÀI SẢN	2,325,005,796,157
NGUỒN VỐN		
300	NỢ PHẢI TRẢ	1,770,366,726,959
310	NỢ NGẮN HẠN	1,261,478,765,089
311	Phải trả người bán ngắn hạn	199,947,892,697
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17,519,102,456
313	Thuế và các khoản phải trả nhà nước	12,702,147,602
314	Phải trả người lao động	16,188,954,118
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	10,773,916,487
316	Phải trả nội bộ ngắn hạn	-
317	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	500,705,225
319	Phải trả ngắn hạn khác	29,258,761,149
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1,059,795,095,142
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2,959,343,803
323	Quỹ bình ổn giá	-
324	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-
330	NỢ DÀI HẠN	479,787,878,326
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	383,090,808,280
339	Trái phiếu chuyển đổi	-
340	Cổ phiếu ưu đãi	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	37,630,000,000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	604,249,829,010
410	Vốn chủ sở hữu	604,249,829,010
411	Vốn góp của chủ sở hữu	522,500,000,000

Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch Vụ Thương Mại Ngọc Nghĩa và Các công ty con
Tầng L9, Tòa nhà Vietcombank Tower, 05 Công Trường Mê Linh, Q.1

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 Năm 2017

Mã số	Thuyết minh	ĐVT: đồng	
		30/09/2017	31/12/2016
412	Thặng dư vốn cổ phần	46,900,000,000	46,900,000,000
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-
414	Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
415	Cổ phiếu quỹ(*)	(88,088,780,000)	(88,088,780,000)
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	5,714,053,793	5,714,053,793
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	11,293,166,612	11,293,166,612
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	192,503,849	192,503,849
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	46,153,392,150	104,866,700,125
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	93,470,662,195	122,418,056,335
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	(47,317,270,045)	(17,551,356,211)
422	Nguồn vốn đầu tư XD/CB	-	-
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	9,974,732,794	872,184,631
440	TỔNG NGUỒN VỐN	2,325,005,796,157	2,345,516,472,425

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)



ĐÔNG THỊ NGỌC TRIỀU

HCM, Ngày 17 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên)



La Văn Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước	ĐVT: đồng Năm trước
		Năm nay	Năm trước			
01	DOANH THU BÁN HÀNG - DỊCH VỤ	443,929,086,957	409,121,672,027	1,346,034,930,957	1,269,828,732,459	
02	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	8,879,675,997	8,535,486,627	27,271,315,995	23,612,399,249	
10	DOANH THU THUẬN	435,049,410,960	400,586,185,400	1,318,763,614,962	1,246,216,333,210	
11	GIÁ VỐN HÀNG BÁN	332,830,011,714	274,536,482,680	995,671,953,533	835,651,922,132	
20	LỢI NHUẬN GỘP	102,219,399,246	126,049,702,720	323,091,661,429	410,564,411,078	
21	Doanh thu hoạt động tài chính	3,341,998,428	581,043,799	10,313,471,550	7,794,186,104	
22	Chi phí hoạt động tài chính	24,417,461,822	19,241,976,245	73,174,533,900	49,907,905,491	
	- Trong đó chi phí lãi vay	17,765,058,328	15,823,030,221	65,731,288,503	45,954,361,181	
25	Chi phí bán hàng	65,612,264,134	79,290,424,187	203,468,482,531	265,084,838,772	
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	21,401,894,302	30,389,960,463	67,516,372,991	80,904,684,395	
30	LÃI/(LỖ) HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(5,870,222,584)	(2,291,614,376)	(10,754,256,443)	22,461,168,524	
31	Thu nhập khác	1,678,473,153	7,242,407,880	(5,444,984,365)	8,138,933,701	
32	Chi phí khác	6,160,715,388	412,124,948	18,783,285,973	6,974,230,711	
40	LỢI NHUẬN KHÁC	(4,482,242,235)	6,830,282,932	(24,228,270,338)	1,164,702,990	
50	LÃI/(LỖ) TRƯỚC THUẾ	(10,352,464,819)	4,538,668,556	(34,982,526,781)	23,625,871,514	
	CHI PHÍ THUẾ TNDN	3,777,963,572	5,254,821,265	11,750,233,031	14,749,679,511	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý III		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	ĐVT: đồng
		Năm nay	Năm trước		
51	Hiện hành	3,777,963,572	5,254,821,265	10,942,878,394	14,767,222,671
52	Hoãn lại	-	-	807,354,637	(17,543,160)
60	LÃI/(LỖ) SAU THUẾ	(14,130,428,391)	(716,152,709)	(46,732,759,812)	8,876,192,003
61	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CÔNG TY	(14,303,153,203)	(942,012,548)	(47,317,270,045)	8,828,476,949
62	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT	172,724,812	225,859,839	584,510,233	47,715,054
70	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	(296)	(20)	(981)	183

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)



ĐỒNG THỊ NGỌC TRIỀU

HCM, Ngày 17 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên)



La Văn Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2017

ĐVT: đồng

Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến Quý III Năm 2017	Lũy kế đến Quý III Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	(34,982,526,781)	23,625,871,514
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	111,074,930,852	99,975,635,784
05	- Lãi (lỗ) từ thanh lý TSCĐ	7,176,213,509	(6,858,633,764)
05	- Thu nhập lãi tiền gửi	(8,736,352,545)	(6,707,094,276)
05	- Lỗ hoạt động đầu tư	(2,878,000,000)	
06	- Chi phí lãi vay	72,258,873,913	49,346,931,961
07	- Các khoản điều chỉnh khác		
08	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	143,913,138,948	159,382,711,219
09	- Tăng giảm các khoản phải thu	(47,808,228,442)	(63,763,033,656)
10	- Tăng giảm hàng tồn kho	37,468,624,430	(35,467,270,838)
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phá	30,970,562,954	32,916,677,703
12	- Tăng giảm chi phí trả trước	5,564,945,862	(18,434,802,635)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(68,177,026,586)	(47,826,617,341)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4,036,579,740)	10,500,076,703
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17,767,008,896	(4,100,000)
20	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động kinh doanh	115,662,446,322	37,303,641,155
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(90,440,840,914)	(213,406,861,018)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	17,543,822,966	51,667,278,436
23	Tiền chi cho người lao động vay	(4,092,137,958)	-
27	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	9,151,338,793	6,378,049,830

Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động đầu tư

(67,837,817,113)

(155,361,532,752)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

32 Tiền chi mua lại cổ phiếu - 1,841,199,189,715
33 Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được (1,705,579,347,374) (1,604,680,326,791)
34 Tiền chi trả nợ gốc vay (161,264,962,679) (80,899,817,038)
35 Tiền chi trả nợ thuế tài chính - (48,605,922,000)
36 Tiền chi trả cổ tức -

(20,574,923,021)

Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động tài chính

107,013,123,886

27,249,706,188

Lưu chuyển tiền thuần trong năm

(11,044,767,711)

70,641,280,080

Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ

89,554,343,631

-

Ảnh hưởng của biến động tỷ giá

-

97,890,986,268

Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ

78,509,575,920

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)



ĐỒNG THỊ NGỌC TRIỀU

HCM, Ngày 17 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên)



La Văn Hoàng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 QUÝ III NĂM 2017**

1./ Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017 gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nhựa, khuôn đúc, phụ tùng, nước tinh khiết, soda và nước ngọt; cung cấp các dịch vụ kỹ thuật và vận chuyển bằng xe ô-tô, in bao bì ngoại trừ bao bì kim loại, sản xuất thực phẩm, hải sản, sữa và các sản phẩm liên quan và nước giải khát không cồn.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Công ty có 8 công ty con (31/12/2016: 8 công ty con) như sau:

Các công ty con	Hoạt động chính	% Sở hữu & quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần PET Quốc Tế	Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa, khuôn đúc và sản phẩm công nghiệp	98%
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú	Sản xuất nước chấm, sữa và các sản phẩm liên quan, nước giải khát không cồn; sản xuất các sản phẩm bằng nhựa	98%
Công ty Cổ phần Nhựa P.E.T Việt Nam	Sản xuất bao bì bằng nhựa	99%
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu	Sản xuất bao bì bằng nhựa, khuôn kim	99%
Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa	Sản xuất bao bì bằng nhựa	100%
Công ty TNHH Hàng Tiêu Dùng Thái Long	Bán buôn thực phẩm	98%
Công ty TNHH Thịt Ngon Quốc Tế	Sản xuất và bán các sản phẩm từ thịt	100%
Công ty TNHH Thịt Ngon Quốc Tế LaMaiSon	Sản xuất và bán các sản phẩm từ thịt	100%

2./ Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các qui định có liên quan của Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giá định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.
Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng Tập đoàn sẽ không hoạt động liên tục

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3./ Áp dụng Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202"). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất sau đây.

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (thuyết minh 4(b))
- Lãi trên cổ phiếu (thuyết minh 4(s))
- Lợi thế thương mại (thuyết minh 4(l))

4./ Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày quyền kiểm soát kết thúc.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua. Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Số dư của giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(v) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại tại Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.
Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 25 năm
- thiết bị văn phòng 4 – 8 năm
- máy móc và thiết bị 5 – 15 năm
- phương tiện vận chuyển 5 – 10 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được ghi nhận bằng số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 43 năm đến 50 năm.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(l) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phần bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(m) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế được phân ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại

ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trong yếu tố liên quan tới khả năng trả hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi các khoản chiết khấu bán hàng theo hoá đơn.

(ii) Thu nhập lãi tiền gửi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phần bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phần bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem có liên quan với Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên khác hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc các tổ chức doanh nghiệp và bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

1./ TIỀN

	30/09/2017	31/12/2016
Tiền mặt	890,084,417	1,423,485,393
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	97,000,901,851	69,217,794,687
TỔNG CỘNG	97,890,986,268	70,641,280,080

2 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/09/2017	31/12/2016
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	162,124,999,069	148,032,861,111
TỔNG CỘNG	162,124,999,069	148,032,861,111

(*) Tiền gửi có kỳ hạn hưởng lãi suất năm dao động từ 6.5% đến 6.9% năm

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2017	31/12/2016
Công ty TNHH Nước Giải Khát Coca Cola Việt Nam	49,893,451,863	20,466,852,242
Công ty TNHH Nước Giải Khát Sunstory Pepsico Việt Nam	59,693,600,764	21,261,164,915
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	38,025,892,087	29,303,399,269
CN Cty CP Sữa Việt Nam	5,139,399,210	5,066,924,095
Các khoản phải thu khách hàng khác	98,199,404,512	61,090,892,444
TỔNG CỘNG	250,951,748,436	137,189,232,965

4 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGÂN HÀNG

	30/09/2017	31/12/2016
Đào Thị Thuận	-	19,700,000,000
TỔNG CỘNG	-	19,700,000,000

Cho vay hưởng lãi suất 6,5%

5 PHẢI THU KHÁC

	30/09/2017	31/12/2016
a) Ngân hàng	59,508,454,759	25,248,615,605
Tạm ứng cho người lao động	6,141,558,868	6,556,545,116
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	12,586,279,730	17,320,765,585
Phải thu khác		

TỔNG CỘNG	78,236,293,357	49,125,926,306
a) Dài hạn	-	-
Kỳ cứng, kỳ quỹ dài hạn	16,956,010,538	18,700,007,014
TỔNG CỘNG	16,956,010,538	18,700,007,014

7 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2017	31/12/2016
Hàng đang đi đường	-	35,546,265,673
Nguyên liệu, vật liệu	171,796,564,236	196,768,328,329
Công cụ, dụng cụ	21,815,794,181	15,055,122,614
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	58,197,116,255	50,291,134,435
Thành phẩm	69,588,400,013	94,259,414,551
Hàng hóa	28,714,752,933	726,878,890
Hàng gửi đi bán	7,807,645,837	2,741,753,393
TỔNG CỘNG	357,920,273,455	395,388,897,885

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	241,890,225,570	937,969,086,656	39,436,036,134	9,769,048,234	1,229,064,396,594
- Tăng trong kỳ	375,268,000	48,669,435,623	5,614,522,404	-	54,659,226,027
- Chuyển từ XDCCDD	2,535,514,288	6,558,806,010	410,436,364	-	9,504,756,662
- Chuyển từ tài sản thuế TC	-	83,858,722,009	35,171,050,575	-	119,029,772,584
- Thanh lý	-	(2,668,928,988)	(34,432,804,620)	-	(37,101,733,608)
- Phân loại lại tài sản	(1,912,381,818)	(2,315,000)	-	(8,272,727)	(1,922,969,545)
Số dư cuối kỳ	242,888,626,040	1,074,394,806,310	46,199,240,857	9,760,775,507	1,373,233,448,714
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	49,815,013,354	465,496,727,142	25,063,855,724	6,806,196,748	547,181,792,968
- Khấu hao trong kỳ	8,933,341,637	55,233,732,439	3,526,121,836	752,722,787	68,445,918,699
- Chuyển từ tài sản thuế TC	149,678,793	59,772,706,245	9,595,765,193	-	69,518,150,231
- Thanh lý	-	(196,794,356)	(12,107,252,394)	(77,650,383)	(12,381,697,133)
- Phân loại lại tài sản	(13,159,532)	27,810,143,241	3,417,409,559	(26,686)	31,214,366,582
Số dư cuối kỳ	58,884,874,252	608,116,514,711	29,495,899,918	7,481,242,466	703,978,531,347
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	192,075,212,216	472,472,359,514	14,372,180,410	2,962,851,486	681,882,603,626
- Tại ngày cuối kỳ	184,003,751,788	466,268,291,599	16,703,340,939	2,279,533,041	669,254,917,367

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải		Tổng cộng	
Nguyên giá	260,345,288,412	132,699,178,087			393,044,466,499	
Số dư đầu kỳ	2,546,358,908				2,546,358,908	
- Mua trong kỳ						
- Chuyển từ XDCB dở dang	(83,795,722,009)	(35,134,146,736)			(118,929,868,745)	
- Chuyển TSCĐ TTC sang TSCĐ HH	179,095,925,311	97,565,031,351			276,660,956,662	
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế	76,531,912,732	18,842,555,511			95,374,468,243	
Số dư đầu kỳ	27,633,409,438	7,217,891,572			34,851,301,010	
- Khấu hao trong kỳ	(59,772,706,245)	(9,700,404,587)			(69,473,110,832)	
- Giảm khấu hao do chuyển sang TSCĐ HH	44,392,615,925	16,360,042,496			60,752,658,421	
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại	183,813,375,680	113,856,622,576			297,669,998,256	
- Tại ngày đầu kỳ	134,703,309,386	81,204,988,855			215,908,298,241	
- Tại ngày cuối kỳ						

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng di sản văn hóa		Phần mềm vi tính		Tổng cộng	
Nguyên giá	321,499,747,544	4,603,603,674			326,103,351,218	
Số dư đầu kỳ						
- Mua trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	321,499,747,544	4,603,603,674			326,103,351,218	
Giá trị hao mòn lũy kế	18,410,334,139	2,567,723,608			20,978,057,747	
Số dư đầu kỳ	2,336,485,653	496,437,246			2,832,922,899	
- Khấu hao trong kỳ	20,746,819,792	3,064,160,854			23,810,980,646	
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại	303,089,413,405	2,035,880,066			305,125,293,471	
- Tại ngày đầu kỳ	300,752,927,752	1,539,442,820			302,292,370,572	
- Tại ngày cuối kỳ						

11 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	30/09/2017	31/12/2016
Công trình nhà máy	13,297,856,038	4,553,723,713
Máy móc thiết bị	20,923,038,642	2,475,876,190
Website	42,000,000	
Khác	843,498,357	1,545,844,000
TỔNG CỘNG	35,106,393,037	8,575,443,903

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2017	31/12/2016
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ, chi phí trả trước	10,949,318,664	11,763,397,020
TỔNG CÔNG	10,949,318,664	11,763,397,020
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ, chi phí trả trước	25,908,756,681	30,659,624,187
TỔNG CÔNG	25,908,756,681	30,659,624,187

13 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/09/2017	31/12/2016
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	65,930,509,910	65,930,509,910
Phân bổ lũy kế		
Số dư đầu kỳ	42,951,196,382	36,358,145,391
Phân bổ trong kỳ	4,944,788,244	6,593,050,992
Số dư cuối kỳ	47,895,984,626	42,951,196,383
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	22,979,313,528	29,572,364,519
Số dư cuối kỳ	18,034,525,284	22,979,313,527

14 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	988,120,218,706	988,120,218,706	1,697,007,345,159	1,617,368,680,708	908,481,554,255	908,481,554,255
Vay dài hạn đến hạn trả	30,225,666,666	30,225,666,666	36,220,666,666	25,995,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
Nợ gốc thuế tài chính đến hạn trả	41,449,209,770	41,449,209,770	31,647,929,362	62,446,854,741	72,248,135,149	72,248,135,149
	1,059,795,095,142	1,059,795,095,142	1,764,875,941,187	1,705,810,535,449	1,000,729,689,404	1,000,729,689,404

Điều kiện và các điều khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/09/2017	31/12/2016
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	6%-6.2%	647,194,670,812	559,255,708,791
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	USD	3.0%	36,860,579,696	81,597,195,211
Ngân hàng Bảo Việt	VND	6.5%	161,315,543,858	148,408,715,403
Ngân hàng Bảo Việt	VND	6.5%	112,351,336,050	95,926,503,750
Ngân hàng china construction bank	VND	2.8%	-	4,991,010,000
Ngân hàng china construction bank	USD	2.35% - 2.5%	30,398,088,290	18,302,421,100
Ngân hàng Tiên Phong	USD	6.9%	-	-
Ngân hàng Tiên Phong	VND	-	988,120,218,706	908,481,554,255
TỔNG CỘNG				

a) Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (*)	334,678,465,465	334,678,465,465	46,945,066,666	62,215,666,666	349,949,065,465	349,949,065,465
Nợ thuê tài chính (**)	120,087,219,251	120,087,219,251	34,448,379,179	98,818,107,938	184,456,948,010	184,456,948,010
	454,765,684,716	454,765,684,716	81,393,445,845	161,033,774,604	534,406,013,475	534,406,013,475
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	71,674,876,436				92,248,135,149	
Hoàn trả sau 12 tháng	383,090,808,280				442,157,878,326	

(*) Vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/09/2017	31/12/2016
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	11,1%	2018	25,000,000,000	20,000,000,000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	11,1%	2024	109,678,465,465	129,949,065,465
CN Cty chứng khoán Bảo Việt	VND	9,5%	2019	200,000,000,000	200,000,000,000
TỔNG CỘNG				334,678,465,465	349,949,065,465

(**) Nợ thuê tài chính

	30/09/2017		30/09/2016	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	48,765,475,492	41,449,209,770	58,104,164,551	6,872,086,588
Từ hai đến năm năm	87,023,925,626	78,638,009,481	76,354,962,637	5,054,528,458
TỔNG CỘNG	135,789,401,117	120,087,219,251	134,459,127,188	122,532,512,142

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2017	31/12/2016
Unilever Asia Private Limited	-	7,367,523,852
CTY TNHH Hưng Nghiệp Formosa	33,934,218,780	25,988,064,795
ACT CHEMICALS ASIA INC	4,039,444,800	4,057,075,800
Các khoản phải trả khách hàng khác	161,974,229,117	151,420,730,938
TỔNG CỘNG	199,947,892,697	188,833,395,385

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2017	31/12/2016
Thuế VAT	1,118,894,640	1,136,151,804
Thuế CIT	10,773,994,019	3,867,695,365
Thuế PIT	800,386,585	1,234,418,856
Thuế khác & nhà thầu	8,872,358	466,089
TOTAL	12,702,147,602	6,238,732,114

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2017	31/12/2016
Chi phí lãi vay phải trả	8,830,728,186	4,748,880,859
Lương và thưởng	-	980,638,000
Chi phí quảng cáo	-	-
Chi phí khác	1,943,188,301	21,918,109,690
TOTAL	10,773,916,487	27,647,628,549

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2017	31/12/2016
Ký quỹ của khách hàng	2,977,502,302	2,842,132,107
Cổ tức phải trả	1,720,000,000	800,000,000
Các khoản phải trả khác	24,561,258,847	8,363,699,950
TOTAL	29,258,761,149	12,005,832,057

19 THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ dự phòng tài chính	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ đông không kiểm soát
Năm 2016 Số dư tại ngày 01.01.2016 Lợi nhuận thuần trong kỳ Chia cổ tức Thanh lý một công ty con Số dư tại ngày 31.12.2016	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	5,714,053,793	11,293,166,612	192,503,849	170,663,978,335 17,551,356,210 (48,245,922,000)	1,742,933,319 289,251,312 (1,160,000,000)
Năm 2017 Số dư tại ngày 01.01.2017 Lợi nhuận thuần trong kỳ Điều chỉnh khác Số dư tại ngày 30.09.2017	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	5,714,053,793	11,293,166,612	192,503,849	104,866,700,125 (47,317,270,045) 11,396,037,931	872,184,631 172,724,812 8,929,823,351
	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	5,714,053,793	11,293,166,612	192,503,849	46,153,392,149	9,974,732,794

20./ VỐN CỔ PHẦN

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/09/2017		01/01/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	52,250,000	522,500,000,000	52,250,000	522,500,000,000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	52,250,000	522,500,000,000	52,250,000	522,500,000,000
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(4,004,078)	(88,088,780,000)	(4,004,078)	(88,088,780,000)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	48,245,922	434,411,220,000	48,245,922	434,411,220,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, danh sách các cổ đông của Công ty như sau:

	Số cổ phiếu	%
Ông La Văn Hoàng	15,822,496	32.80%
Bà Bùi Bích Hồng	9,746,823	20.20%
Bà La Bùi Hồng Ngọc	9,538,463	19.77%
Ông La Bùi Hoàng Nghĩa	6,233,932	12.92%
Cổ đông khác	6,904,208	14.31%
	48,245,922	100%

21./ CÁC QUỸ THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU

(i) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

(ii) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Được phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối căn cứ trên tỷ lệ phần trăm do cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên. Quỹ này dùng cho chi phí Hội đồng Quản trị Công ty.

22./ CỔ TỨC

Trong kỳ, Tập đoàn không công bố cổ tức.

23 DOANH THU

	Quý III. 2017	Quý III. 2016	đến quý III. 2017	đến quý III. 2016
Tổng doanh thu	443,923,086,957	409,121,672,027	1,346,034,930,957	1,269,828,732,459
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu	8,879,675,997	8,535,486,627	27,271,315,995	23,612,399,249
Doanh thu thuần	435,049,410,960	400,586,185,400	1,318,763,614,962	1,246,216,333,210

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III. 2017	Quý III. 2016	đến quý III. 2017	đến quý III. 2016
Lãi tiền gửi và cho vay	2,915,799,898	434,938,665	8,736,352,545	6,707,094,276
Lãi chênh lệch tỷ giá	426,198,530	146,105,134	1,577,119,005	1,087,091,828
TONG CỘNG	3,341,998,428	581,043,799	10,313,471,550	7,794,186,104

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III. 2017	Quý III. 2016	đến quý III. 2017	đến quý III. 2016
Chi phí lãi vay	24,292,643,738	19,215,601,001	72,258,873,913	49,346,931,961
Lô chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	124,818,084	26,375,244	915,659,987	560,973,530
Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
TONG CỘNG	24,417,461,822	19,241,976,245	73,174,533,900	49,907,905,491

26 THU NHẬP KHÁC

	Quý III. 2017	Quý III. 2016	đến quý III. 2017	đến quý III. 2016
Thu nhập khác	1,678,473,153	7,242,407,880	-	8,138,933,701
TONG CỘNG	1,678,473,153	7,242,407,880	-	8,138,933,701

27 CHI PHÍ KHÁC

	Quý III. 2017	Quý III. 2016	đến quý III. 2017	đến quý III. 2016
Chi phí khác	6,160,715,388	412,124,948	18,783,285,973	6,974,230,711
TONG CỘNG	6,160,715,388	412,124,948	18,783,285,973	6,974,230,711

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III. 2017	Quý III. 2016	đến quý III. 2017	đến quý III. 2016
Lương & thưởng	22,363,500,303	22,038,364,316	71,876,285,530	70,266,208,106
Chi phí khấu hao	196,150,142	400,051,061	555,385,120	726,291,699
Chi phí vật liệu, đóng gói	1,586,322,678	1,835,871,336	5,096,787,508	3,734,727,620
Hoa hồng & Vận chuyển	19,305,546,063	23,371,439,302	56,808,473,559	71,583,260,241
Chi phí quảng cáo	269,601,683	305,167,694	1,494,774,961	21,793,299,468
Chi phí hàng khuyến mãi, hàng mẫu, MKT	-	6,536,242,374	83,494,108	7,016,973,599
Chi phí trưng bày, bảo hành	483,617,802	28,473,862	1,409,463,155	8,320,351,808
Chi phí bán hàng khác	21,407,525,463	24,774,814,242	66,143,818,590	81,643,726,231
TONG CỘNG	65,612,264,134	79,290,424,187	203,468,482,531	265,084,838,772

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III. 2017	Quý III. 2016	đến quý III. 2017	đến quý III. 2016
Lương & thưởng	11,951,218,009	16,333,399,440	37,839,084,419	45,809,338,463
Đồ dùng văn phòng	197,786,372	199,646,431	614,804,070	445,480,781
Chi phí khấu hao	1,133,221,615	1,249,538,362	3,644,691,173	6,586,677,605
Phí, lệ phí	84,771,480	115,585,828	397,976,714	241,084,816
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,098,059,376	7,706,846,179	14,374,466,004	17,562,784,203
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3,936,837,450	4,784,944,223	10,645,350,611	10,259,318,527
TONG CỘNG	21,401,894,302	30,389,960,463	67,516,372,991	80,904,684,395

30 THUẾ THU NHẬP

	Quý III. 2017	Quý III. 2016	đến quý III. 2017	đến quý III. 2016
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(3,777,963,572)	(5,254,821,265)	(10,942,878,394)	(14,767,222,671)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	(807,354,637)	17,543,160
TONG CỘNG	(3,777,963,572)	(5,254,821,265)	(11,750,233,031)	(14,749,679,511)

CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

31

	Quý III. 2017	Quý III. 2016	đến quý III. 2017	đến quý III. 2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	320,159,743,550	311,844,553,388	897,173,666,771	711,793,155,879
- Chi phí nhân công;	45,889,426,009	221,604,303,735	164,705,132,320	331,456,995,632
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	40,275,832,285	60,257,209,226	105,749,911,976	125,304,944,492
- Chi phí khác	83,255,657,775	146,785,548,013	279,194,421,595	346,536,314,972
TỔNG CỘNG	489,580,659,619	740,491,614,362	1,446,823,132,662	1,515,091,410,975

TPHCM, ngày 17 tháng 10 năm 2017

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám Đốc



(Handwritten signature)

ĐỒNG THỊ NGỌC TRIỀU

La Văn Hoàng